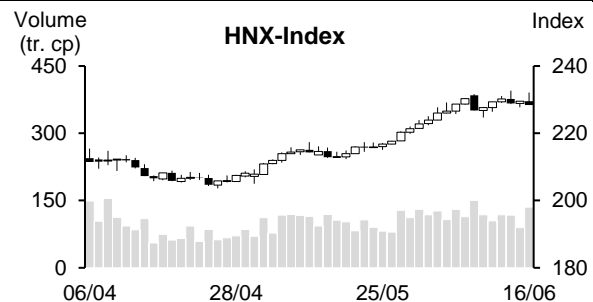
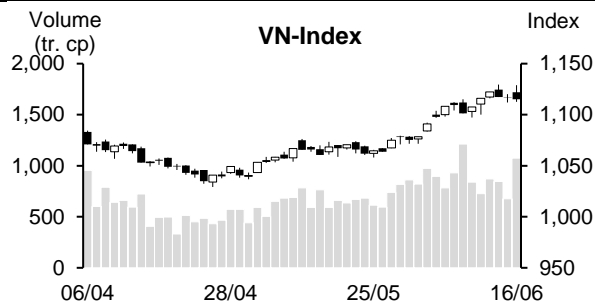


16/06/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,115.22	-0.16%	1,109.06	0.04%	228.44	-0.47%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,166.62	62.70%	351.56	90.11%	153.13	67.58%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,075.63	59.17%	320.83	87.19%	135.56	51.68%
TB 20 phiên (tr. cp)	813.05	32.29%	197.04	62.82%	112.09	20.94%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,430	69.05%	8,948	82.99%	2,458	52.45%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,361	66.18%	8,234	84.33%	2,193	40.96%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,169	43.70%	4,841	70.07%	1,740	26.06%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	170	35%	8	27%	83	34%
Số mã giảm	258	54%	20	67%	109	44%
Số mã đứng giá	54	11%	2	7%	54	22%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường biến động như “tàu lượn” trong phiên giao dịch ngày cuối tuần. Phiên tăng điểm ấn tượng của chứng khoán Mỹ đêm qua cùng với thông tin Chính phủ vừa yêu cầu Ngân hàng Nhà nước tiếp tục cắt giảm lãi suất điều hành đã hỗ trợ tích cực cho đà tăng của các chỉ số chính trong phiên sáng. Sắc xanh bao trùm ở hầu hết các nhóm ngành, trong đó nhóm chứng khoán tăng ấn tượng hơn cả. Sau giờ nghỉ trưa, VN-Index có thêm một nhịp tăng ngắn nữa và hướng đến kiểm định mốc 1,130 điểm. Tuy nhiên, áp lực bán bất ngờ dâng cao tại đây khiến các chỉ số chính trượt dài và thậm chí đánh mất toàn bộ số điểm tăng đã có được. Nhóm chứng khoán thu hẹp đà tăng trong khi nhiều nhóm trụ cột khác đã chuyển dần sang sắc đỏ. Độ rộng thị trường cho thấy sự áp đảo của số mã giảm điểm. Trong những phút cuối phiên, thị trường cũng ghi nhận giao dịch đột biến của khối ngoại do cơ cấu danh mục định kỳ của các quỹ ETF ngoại. Tuy nhiên, phiên cơ cấu lần này không làm thị trường biến động quá đáng kể.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch vượt lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời đang tăng cao. Không những vậy, chỉ số không thể giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với đường RSI có dấu hiệu suy yếu từ vùng quá mua xuống vùng 69, cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh lên. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20 hướng lên, cùng với đường ADX nằm trên 35 và đường +DI nằm trên -DI, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi, nhịp điều chỉnh hiện tại có thể chỉ mang tính kỹ thuật với hỗ trợ mạnh quanh vùng 1.090 – 1.100 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên giảm điểm. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với đường ADX nằm trên 39 và đường +DI nằm trên -DI, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi và phiên giảm có thể chỉ mang tính kỹ thuật, với hỗ trợ gần quanh vùng 224 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường đang chịu áp lực điều chỉnh kỹ thuật sau phiên giảm 16/6. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc tận dụng nhịp điều chỉnh kỹ thuật này để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn, với ưu tiên là cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023 tăng trưởng, và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: MBB (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: FPT, EVF

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MBB	Chốt lời	19/06/23	19.7	18	9.4%	23.2	28.9%	17.4	-3.3%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	FPT	Quan sát mua	19/06/23	84.5	93.5-96.5	83	Nhịp tích lũy gần đỉnh cũ khá tốt với nền nhỏ, vol giảm dần + phiên tăng kèm vol tăng trở lại, dù nền chưa được đẹp -> có dấu hiệu sắp break để bước vào nhịp tăng mới
2	EVF	Quan sát mua	19/06/23	9.55	11.8-12.4	9.05	Nhịp điều chỉnh về vùng hỗ trợ 9.1-9.4 khá tốt với vol thấp, nhưng biến động nền chưa có dấu hiệu thu hẹp rõ ràng -> khả năng có thể giữ được hỗ trợ nhưng biến động nền cần nhỏ lại để cho khả năng sớm quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DPR	Mua	24/04/23	57.7	52.1	10.7%	67	28.6%	49.8	-4.4%	
2	GAS	Mua	09/05/23	95.5	93.1	2.6%	100	7.4%	91.6	-2%	
3	HCM	Mua	15/05/23	26.85	25.5	5.3%	31	21.6%	24.4	-4%	
4	TCB	Nắm giữ	22/05/23	32.55	29.65	9.8%	39.5	33.2%	28.5	-4%	
5	LAS	Mua	23/05/23	10.8	10.3	4.9%	13.1	27.2%	9.6	-7%	
6	CTG	Mua	30/05/23	28.5	28	1.8%	31.1	11%	27.2	-3%	
7	VSC	Mua	31/05/23	32.4	29.1	11.3%	35.1	21%	27.9	-4%	
8	REE	Mua	01/06/23	62.4	61.5	1.5%	68.5	11%	59	-4%	
9	SSI	Mua	02/06/23	26.1	23.45	11.3%	27.8	19%	22.45	-4%	Nâng giá mục tiêu lên 27.8
10	PPC	Mua	05/06/23	16.4	15.65	4.8%	18.35	17%	14.9	-5%	
11	KDH	Mua	08/06/23	30.7	30.45	0.8%	35	15%	29	-5%	
12	NLG	Mua	12/06/23	34.15	33	3.5%	40.5	23%	30.9	-6%	
13	TCM	Mua	13/06/23	54	51.4	5.1%	58.1	13%	49.3	-4%	
14	VHM	Mua	14/06/23	56	56.7	-1.2%	70	23%	53	-7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

NHNN tiếp tục giảm hàng loạt lãi suất điều hành lần thứ 4 liên tiếp, có hiệu lực kể từ ngày 19/6

Chiều ngày 16/6, Ngân hàng Nhà nước phát đi thông báo về việc giảm lãi suất điều hành.

Để tiếp tục thực hiện chủ trương của Quốc hội, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về giảm mặt bằng lãi suất, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp tăng khả năng tiếp cận vốn, góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh, NHNN quyết định điều chỉnh các mức lãi suất, có hiệu lực từ ngày 19 tháng 6 năm 2023; cụ thể như sau:

1. Quyết định số 1123/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2023 về lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với TCTD.

Theo đó, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với TCTD giảm từ mức 5,5%/năm xuống 5%/năm; lãi suất tái cấp vốn giảm từ mức 5,0%/năm xuống 4,5%/năm; lãi suất tái chiết khấu giảm từ mức 3,5%/năm xuống 3,0%/năm.

2. Quyết định số 1124/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2023 về mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam (VND) của tổ chức, cá nhân tại TCTD theo quy định tại Thông tư số 07/2014/TT-NHNN ngày 17 tháng 3 năm 2014.

Theo đó, lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng giữ nguyên ở mức 0,5%/năm; lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng giảm từ mức 5,0%/năm xuống 4,75%/năm, riêng lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng VND tại Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô giảm từ mức 5,5%/năm xuống 5,25%/năm.

3. Quyết định số 1125/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2023 về mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của TCTD đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Theo đó, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của TCTD đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế giảm từ mức 4,5%/năm xuống 4,0%/năm; riêng lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô đối với các nhu cầu vốn này giảm từ mức 5,5%/năm xuống 5,0%/năm.

Như vậy đây là lần thứ 4 liên tiếp kể từ trung tuần tháng 3 tới nay, NHNN thực hiện giảm các loại lãi suất điều hành để hỗ trợ nền kinh tế, trong đó riêng tháng 3 có 2 lần giảm lãi suất, tháng 5 có một lần (vào 25/5) và tháng 6 bắt đầu từ 19/6.

Giá vàng bật tăng

Sáng nay, giá vàng thế giới ở mức 1.957 USD/ounce, tăng 11 USD/ounce so với cuối phiên giao dịch trước đó. Quy đổi theo tỷ giá hiện hành, giá vàng thế giới khoảng 55,6 triệu đồng/lượng (chưa tính thuế, phí).

Cùng thời điểm, giá vàng trong nước bật tăng trở lại. Tập đoàn Doji niêm yết giá vàng miếng SJC 66,5 - 67,1 triệu đồng/lượng, tăng 100.000 đồng/lượng, 2 chiều mua vào - bán ra. Tập đoàn Phú Quý niêm yết giá vàng miếng SJC 66,45 - 67,05 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

VIB sắp phát hành 7.6 triệu cp ESOP

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (HOSE: VIB) thông báo 23/06/2023 là ngày phát hành 7.6 triệu cp cho người lao động (ESOP) theo phương án tăng vốn điều lệ đã được ĐHĐCĐ thông qua, tỷ lệ phát hành 0.36%. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 76 tỷ đồng. Cổ phiếu thưởng cho cán bộ nhân viên bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

Trước đó, VIB cũng đã chốt 22/06/2023 là ngày giao dịch không hưởng quyền để phát hành 421.5 triệu cp thưởng, tỷ lệ 20%.

Sau 2 phương án phát hành, vốn điều lệ của VIB sẽ tăng từ gần 21,077 tỷ đồng lên 25,368 tỷ đồng.

ĐHĐCĐ EVNGenco3: Lợi nhuận trước thuế 5 tháng đầu năm ước đạt 1.239 tỷ đồng

Sáng ngày 15/6/2023, Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP (EVNGenco3, mã chứng khoán PGV) đã tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2023. Công ty đặt kế hoạch sản lượng điện công ty mẹ là 28,725 tỷ kWh, tăng nhẹ 2,08% so với kết quả thực hiện năm 2022, theo đó dự kiến kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 11%.

Tương ứng, kế hoạch doanh thu công ty mẹ hơn 48.400 tỷ đồng, tăng 4,2% so với thực hiện 2022; lãi sau thuế công ty mẹ dự kiến đạt 2.068 tỷ đồng, giảm 6,2%. Trong đó, lợi nhuận từ điện (chưa bao gồm chênh lệch tỷ giá) chiếm 80%, tương ứng 1.976 tỷ đồng.

Tại đại hội, đại diện Công ty công bố kết quả ước 5 tháng của PGV, với doanh thu 22.160 tỷ đồng đạt 46% kế hoạch năm và tăng 29% so với cùng kỳ; lợi nhuận trước thuế ước đạt 1.239 tỷ đồng, đạt 50% kế hoạch năm.

ĐHĐCĐ GVR: Kỳ vọng chuyển đổi được 7,000 - 8,000 ha đất cao su thành đất KCN vào cuối năm 2025

Ngày 16/06, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (HOSE: GVR) tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2023.

Đối với năm 2023, GVR đề ra mục tiêu doanh thu và thu nhập khác đạt hơn 27,527 tỷ đồng và lãi sau thuế gần 4,264 tỷ đồng, lần lượt giảm 3% và 10% so với kết quả thực hiện năm 2022.

Đối với hoạt động chi trả cổ tức, GVR sẽ chia cổ tức 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 3.5%. Còn đối với năm 2023, ban lãnh đạo Công ty đề xuất mức cổ tức 3%.

Về kế hoạch chuyển đổi đất cao su thành KCN, theo quy hoạch đến năm 2030 tại các địa phương là chuyển đổi khoảng 40,000 ha đất cao su qua các KCN và cụm công nghiệp. Đến năm 2025, Công ty đặt mục tiêu chuyển đổi được 7,000 - 8,000 ha.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	105,000	1.45%	0.16%
STB	29,000	4.32%	0.05%
HPG	23,450	1.30%	0.04%
BCM	81,200	1.50%	0.03%
SSI	26,100	1.56%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	13,500	0.75%	0.03%
MBS	18,900	1.07%	0.03%
DP3	132,000	6.45%	0.02%
OCH	8,900	3.49%	0.02%
IDJ	14,300	2.14%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	155,000	-2.52%	-0.06%
CTG	28,500	-1.72%	-0.05%
VHM	56,000	-0.88%	-0.05%
GAS	95,500	-1.14%	-0.05%
PLX	37,200	-2.87%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	32,400	-1.82%	-0.10%
VCS	58,000	-2.85%	-0.10%
IDC	42,200	-1.86%	-0.09%
KSF	39,500	-1.25%	-0.05%
DTK	11,500	-1.71%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	19,400	1.57%	69,384,757
NVL	14,900	-2.30%	51,564,781
STB	29,000	4.32%	44,858,171
SHB	12,600	1.20%	42,919,514
ITA	5,700	-6.86%	35,106,353

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,500	0.75%	44,396,972
PVS	32,400	-1.82%	8,466,689
CEO	25,100	0.80%	7,000,557
MBS	18,900	1.07%	6,085,076
APS	15,200	4.11%	5,575,616

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	19,400	1.57%	1,382.7
STB	29,000	4.32%	1,296.1
SSI	26,100	1.56%	914.1
NVL	14,900	-2.30%	782.8
HPG	23,450	1.30%	775.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	13,500	0.75%	612.5
PVS	32,400	-1.82%	278.2
CEO	25,100	0.80%	177.3
IDC	42,200	-1.86%	167.6
MBS	18,900	1.07%	117.5

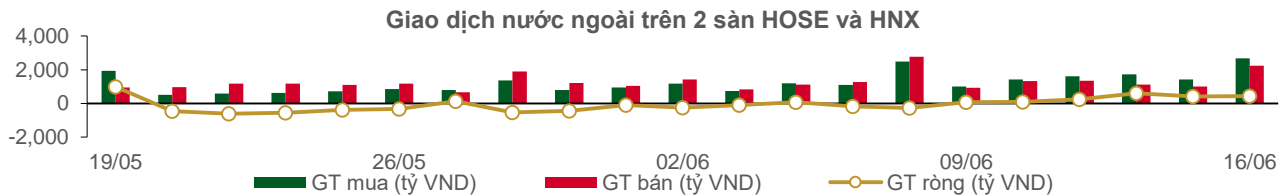
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	24,853,332	745.60
ACB	8,100,000	175.77
NVL	10,143,801	144.10
FUEVFVND	6,000,000	141.90
SSI	5,020,000	128.98

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	13,727,500	171.23
GKM	1,250,000	45.96
HUT	1,755,000	30.60
IDC	251,000	10.96
TDT	550,000	4.90

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	100.54	2,644.51	85.64	2,171.14	14.90	473.37
HNX	1.24	34.41	2.44	64.29	(1.19)	(29.88)
Tổng 2 sàn	101.78	2,678.92	88.08	2,235.43	13.71	443.49



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VND	19,400	17,072,300	342.26
STB	29,000	8,343,200	240.95
HPG	23,450	7,977,000	187.63
FUEVFVND	23,450	7,581,800	179.38
EIB	20,800	7,885,700	164.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	32,400	409,400	13.48
IDC	42,200	215,000	9.20
TNG	18,600	206,330	3.87
SHS	13,500	171,900	2.40
PVG	10,100	133,200	1.46

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	66,100	3,418,800	226.31
FUEVFVND	23,450	7,028,500	166.25
NVL	14,900	9,791,000	145.89
STB	29,000	3,879,000	112.17
EIB	20,800	4,437,000	92.29

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	42,200	591,600	25.08
PVS	32,400	644,300	20.99
HUT	18,000	382,400	6.89
SHS	13,500	483,230	6.53
NVB	15,300	107,843	1.68

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	19,400	13,479,600	272.43
HPG	23,450	6,731,200	158.41
STB	29,000	4,464,200	128.78
EIB	20,800	3,448,700	71.74
NLG	34,150	1,839,300	64.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	18,600	206,330	3.87
PVG	10,100	132,200	1.45
VCS	58,000	21,000	1.24
CEO	25,100	41,800	1.06
WCS	168,100	4,700	0.79

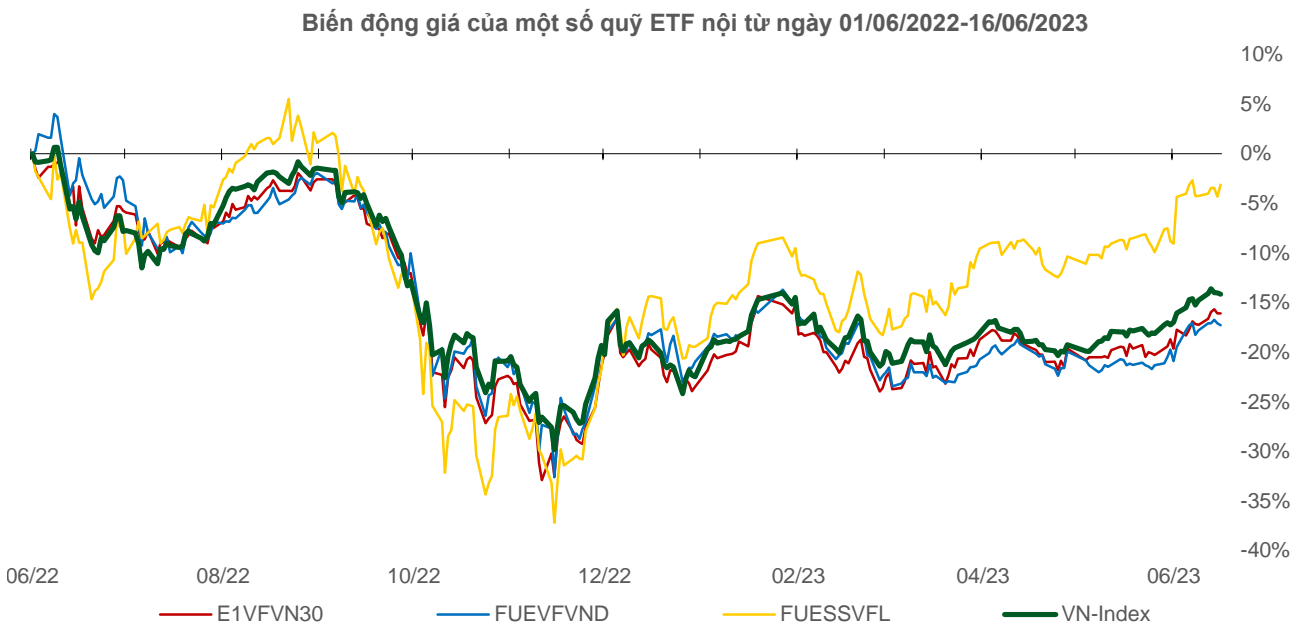
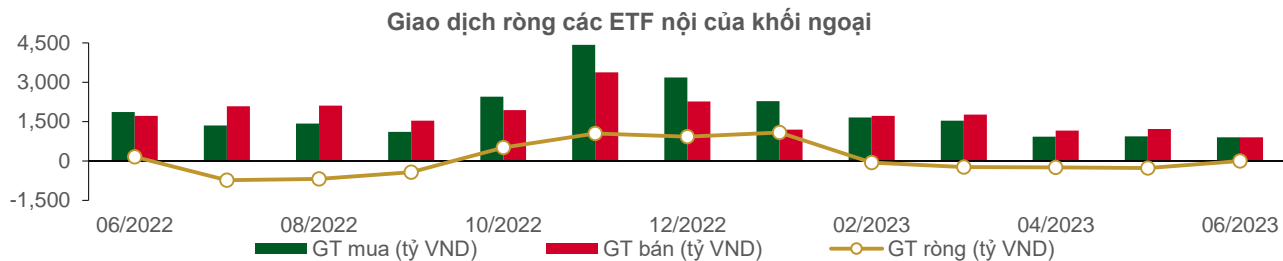
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	66,100	(1,093,800)	(72.53)
TPB	18,200	(3,399,800)	(62.08)
CTG	28,500	(2,119,200)	(61.38)
NVL	14,900	(3,186,100)	(47.21)
VRE	26,500	(1,596,700)	(42.47)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	42,200	(376,600)	(15.88)
PVS	32,400	(234,900)	(7.51)
HUT	18,000	(382,400)	(6.89)
SHS	13,500	(311,330)	(4.14)
NVB	15,300	(107,843)	(1.68)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,000	0.0%	665,923	12.59	E1VFN30	2.95	9.17	(6.22)
FUEMAV30	13,150	-0.5%	8,900	0.12	FUEMAV30	0.07	0.05	0.02
FUESSV30	13,790	1.2%	5,460	0.07	FUESSV30	0.01	0.02	(0.01)
FUESSV50	16,900	0.3%	6,600	0.11	FUESSV50	0.01	0.07	(0.07)
FUESSVFL	17,260	1.2%	129,100	2.28	FUESSVFL	0.03	1.39	(1.36)
FUEVFN30	23,450	-0.2%	7,974,005	188.67	FUEVFN30	179.38	166.25	13.12
FUEVN100	14,230	-0.7%	63,700	0.91	FUEVN100	0.00	0.61	(0.61)
FUEIP100	7,850	0.4%	6,800	0.05	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,310	0.3%	3,700	0.03	FUEKIV30	0.00	0.02	(0.02)
FUEDCMID	9,140	0.9%	20,700	0.19	FUEDCMID	0.00	0.17	(0.16)
FUEKIVFS	9,910	0.3%	50,300	0.50	FUEKIVFS	0.23	0.27	(0.03)
FUEMAVND	9,800	-0.2%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	14,000	0.0%	300	0.00	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			8,935,188	205.52	Tổng cộng	182.68	178.02	4.66



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (***)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,320	1.5%	12,970	81	21,800	1,273	(47)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	330	-46.8%	42,360	52	21,800	428	98	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	320	-27.3%	46,920	76	84,500	320	(0)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2213	1,360	4.6%	16,080	81	84,500	1,194	(166)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,500	5.6%	5,600	138	84,500	1,233	(267)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	880	0.0%	0	11	84,500	375	(505)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	980	1.0%	1,110	61	84,500	459	(521)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	610	7.0%	31,300	146	84,500	696	86	86,000	10.0	09/11/2023
CHDB2301	700	-1.4%	13,290	136	18,600	346	(354)	19,330	4.0	30/10/2023
CHPG2226	2,420	1.7%	22,070	81	23,450	2,324	(96)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,520	2.0%	20,530	138	23,450	2,259	(261)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,190	4.3%	28,950	11	23,450	2,237	47	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,720	0.0%	0	103	23,450	2,253	(467)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,690	9.7%	1,220	31	23,450	1,157	(533)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,120	5.7%	4,270	61	23,450	1,072	(48)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	710	2.9%	8,170	52	23,450	947	237	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,400	1.5%	161,200	146	23,450	1,637	237	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,290	3.2%	7,620	200	23,450	978	(312)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,120	0.9%	50	136	23,450	892	(228)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	1,460	12.3%	10	343	23,450	1,491	31	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	870	-20.2%	800	108	23,450	672	(198)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	1,350	12.5%	50	168	23,450	1,091	(259)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,160	6.4%	30	200	23,450	852	(308)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	1,380	15.0%	50	259	23,450	1,028	(352)	23,330	4.0	01/03/2024
CMBB2211	90	-59.1%	54,050	76	19,700	34	(56)	26,330	3.9	31/08/2023
CMBB2214	2,020	-1.0%	36,120	81	19,700	1,796	(224)	16,580	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,010	0.0%	2,500	138	19,700	1,653	(357)	17,560	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,010	1.0%	66,750	11	19,700	979	(31)	15,900	3.9	27/06/2023
CMBB2302	820	13.9%	6,350	11	19,700	523	(297)	18,920	2.0	27/06/2023
CMBB2303	390	-30.4%	39,520	52	19,700	512	122	20,290	2.0	07/08/2023
CMBB2304	900	-6.3%	480	108	19,700	520	(380)	14,950	9.8	02/10/2023
CMBB2305	890	-7.3%	6,620	200	19,700	442	(448)	16,580	9.8	02/01/2024
CMBB2306	1,950	0.0%	0	343	19,700	1,760	(190)	19,510	2.0	24/05/2024
CMSN2215	170	-52.8%	19,280	81	76,600	77	(93)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,390	-5.4%	200	136	76,600	996	(394)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	3,860	-0.5%	10	343	76,600	3,224	(636)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	1,050	-1.9%	20	108	76,600	708	(342)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,480	14.7%	40	168	76,600	1,013	(467)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	1,800	29.5%	30	259	76,600	1,208	(592)	76,790	10.0	01/03/2024
CMWG2214	300	-9.1%	14,380	81	41,350	189	(111)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	520	-3.7%	25,170	138	41,350	350	(170)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	300	-9.1%	470	31	41,350	100	(200)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	290	-3.3%	103,770	146	41,350	373	83	50,000	6.0	09/11/2023
CMWG2303	850	0.0%	2,480	108	41,350	546	(304)	31,330	20.0	02/10/2023
CMWG2304	840	-10.6%	3,200	200	41,350	503	(337)	34,000	20.0	02/01/2024
CMWG2305	2,720	-1.5%	1,980	343	41,350	2,633	(87)	36,000	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,390	-4.1%	95,040	136	14,900	663	(727)	13,460	4.0	30/10/2023
CPDR2301	1,390	-2.1%	36,200	136	16,850	904	(486)	14,220	4.0	30/10/2023
CPOW2301	1,260	-9.4%	30	136	13,500	694	(566)	13,980	2.0	30/10/2023
CSTB2224	4,790	12.7%	165,550	81	29,000	4,659	(131)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,860	11.7%	172,400	138	29,000	4,646	(214)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,430	12.6%	17,870	31	29,000	1,119	(311)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	980	19.5%	11,310	52	29,000	1,381	401	28,200	2.0	07/08/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2303	4,070	7.7%	78,190	146	29,000	4,092	22	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	950	14.5%	60	136	29,000	804	(146)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,210	14.2%	30	200	29,000	935	(275)	29,110	5.0	02/01/2024
CSTB2306	2,000	0.0%	0	343	29,000	2,918	918	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	740	-26.0%	7,930	108	29,000	602	(138)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	1,190	8.2%	130	168	29,000	975	(215)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	1,080	8.0%	330	200	29,000	817	(263)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,210	0.8%	14,700	259	29,000	972	(238)	30,330	5.0	01/03/2024
CTCB2212	90	-72.7%	61,490	76	32,550	60	(30)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	2,000	7.0%	17,450	81	32,550	1,684	(316)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,860	-5.6%	6,380	138	32,550	1,654	(206)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,770	0.0%	0	61	32,550	1,287	(483)	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	3,170	2.3%	32,130	343	32,550	2,936	(234)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2301	1,300	1.6%	1,920	52	18,200	1,051	(249)	16,840	1.9	07/08/2023
CTPB2302	860	1.2%	6,040	108	18,200	609	(251)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	830	2.5%	50,510	200	18,200	520	(310)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	220	-40.5%	29,550	76	56,000	205	(15)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,160	-16.6%	18,840	81	56,000	787	(373)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,390	-15.2%	7,060	138	56,000	865	(525)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	970	-11.0%	30	136	56,000	595	(375)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	3,920	-4.6%	510	343	56,000	2,890	(1,030)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	710	-33.0%	250	108	56,000	373	(337)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,310	12.9%	20	168	56,000	877	(433)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,390	9.5%	20	259	56,000	812	(578)	57,780	8.0	01/03/2024
CVIB2201	2,730	-1.4%	3,990	81	23,100	2,359	(371)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	490	-26.9%	15,460	52	23,100	574	84	24,270	1.9	07/08/2023
CVIB2302	2,730	0.0%	0	343	23,100	2,129	(601)	23,000	2.0	24/05/2024
CVIC2301	980	-6.7%	9,120	136	53,500	524	(456)	53,980	8.0	30/10/2023
CVNM2212	180	-53.9%	41,350	81	66,100	41	(139)	80,560	7.9	05/09/2023
CVNM2301	740	-3.9%	38,800	136	66,100	370	(370)	68,890	10.0	30/10/2023
CVNM2302	560	-44.0%	16,450	108	66,100	204	(356)	72,220	10.0	02/10/2023
CVNM2303	820	-18.0%	3,570	168	66,100	386	(434)	70,000	10.0	01/12/2023
CVNM2304	1,050	-12.5%	520	259	66,100	492	(558)	71,000	10.0	01/03/2024
CVPB2212	180	-47.1%	49,040	76	19,550	95	(85)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	960	-1.0%	78,070	81	19,550	791	(169)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	780	6.9%	17,380	103	19,550	432	(348)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,600	-2.4%	1,880	61	19,550	955	(645)	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	920	-2.1%	840	108	19,550	268	(652)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	900	-1.1%	2,710	200	19,550	249	(651)	17,000	16.0	02/01/2024
CVRE2216	250	-32.4%	27,760	76	26,500	193	(57)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	410	-4.7%	41,700	81	26,500	265	(145)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	440	-2.2%	54,740	138	26,500	284	(156)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	460	-2.1%	240	31	26,500	98	(362)	29,700	4.0	17/07/2023
CVRE2302	680	-4.2%	24,260	136	26,500	428	(252)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,340	-3.3%	80	343	26,500	1,857	(483)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	670	-32.3%	20	108	26,500	280	(390)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	950	-12.8%	10	168	26,500	619	(331)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	1,020	-14.3%	20	259	26,500	624	(396)	29,330	5.0	01/03/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý*	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VCB	HOSE	105,000	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	43,700	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	28,500	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	19,700	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	18,600	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	19,550	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	32,550	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
ACB	HOSE	21,800	31,840	13/06/2023	15,807	8.4	1.6
TPB	HOSE	18,200	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	18,450	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	23,100	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	14,750	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	12,900	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	12,600	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	124,000	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	59,800	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,500	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
NT2	HOSE	31,500	34,200	13/06/2023	732	13.4	2.1
GEG	HOSE	16,000	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	17,264	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	95,500	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	17,424	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	32,400	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
PLX	HOSE	37,200	48,500	13/06/2023	3,969	16.3	2.5
MPC	UPCOM	18,541	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	41,500	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
TCM	HOSE	54,000	54,000	13/06/2023	247	17.9	2.0
MSH	HOSE	35,100	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	56,000	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	34,150	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	30,700	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	26,500	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
IDC	HNX	42,200	46,600	13/06/2023	1,960	6.1	2.0
KBC	HOSE	27,500	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	57,700	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	41,350	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	62,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	39,000	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	23,450	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	66,100	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	155,000	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	16,500	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PNJ	HOSE	72,800	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
PVI	HNX	48,700	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,200	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	44,050	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	33,700	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	60,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	34,900	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	17,800	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	27,000	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	20,900	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
TRA	HOSE	93,900	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
STK	HOSE	28,850	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS * Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912